

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán từ nguồn không tự chủ
giữa các trường học năm 2024.**

TRƯỞNG PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Quyết định số 543/2023/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của UBND thành phố Móng Cái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái về việc thành lập đơn vị dự toán cấp I phòng Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ các Quyết định của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái: Số 221/QĐ-PGD&ĐT ngày 30/12/2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; Số 222/QĐ-PGD&ĐT ngày 30/12/2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; Số 63/QĐ - PGD&ĐT ngày 25/4/2024 về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước chi hoạt động chung của ngành giáo dục, chế độ chính sách năm 2024.

Xét đề nghị của các trường cấp học mầm non tại các Tờ trình số: 450/TTr-MNHN ngày 08/11/2024 của trường MN Hoa Mai, 416/TTr-MNND ngày 29/10/2024 của trường MN Ninh Dương, 262/TTr-MNHH ngày 11/11/2024 của trường MN Hồng Hà, 632/TTr-MNHY ngày 30/10/2024 của trường MN Hải Yên, 241/TTr-MNVN ngày 30/10/2024 của trường MN Vạn Ninh, 303/TTr-MNHD ngày 30/10/2024 của trường MN Hải Đông, 269/TTr-MNHT ngày 30/10/2024 của trường MN Hải Tiến, 385/TTr-MNQN ngày 11/11/2024 của trường MN Quảng Nghĩa, 180/TTr-MNBS ngày 10/11/2024 của trường MN Bắc Sơn, 201/TTr-MNHS ngày 08/11/2024 của trường MN Hải Sơn, 232a/TTr-MNHX ngày 10/11/2024 của trường MN Hải Xuân, 30/TTr-MNHH ngày 30/10/2024 của trường MN Hải Hoà, 281/TTr-MNTC ngày 30/10/2024 của trường MN Trà Cổ, 325/TTr-MNBN ngày 04/11/2024 của trường MN Bình Ngọc, 32/TTr-MNVT ngày 30/10/2024 của trường MN Vĩnh Thục, 33/TTr-MNVTr ngày 07/11/2024 của trường MN Vĩnh Trung; Các trường thuộc cấp học TH tại các Tờ trình số: 47/TTr-THLT ngày 30/10/2024 của trường TH Lý Tự Trọng, 572/TTr-THĐPL ngày 29/10/2024 của trường TH Đào Phúc Lộc, 333/TTr-THKL ngày 11/11/2024 của trường TH Ka Long, 124/TTr-THND ngày 10/11/2024 của trường TH Ninh Dương, 222/TTr-THHY ngày 30/10/2024 của trường TH Hải Yên, 437/TTr-THVN ngày 08/11/2024 của trường TH Vạn Ninh, 170/TTr-THHD ngày 30/10/2024 của trường TH Hải Đông, 338/TTr-THHT ngày 11/11/2024 của trường TH Hải Tiến, 354/TTr-THQN

ngày 30/10/2024 của trường TH Quảng Nghĩa, 28/TTr-THHX ngày 10/11/2024 của trường TH Hải Xuân, 34/TTr-THHH ngày 01/11/2024 của trường TH Hải Hoà, 111a/TTr-THTC ngày 31/10/2024 của trường TH Trà Cổ, 71/TTr-THBN ngày 30/10/2024 của trường TH Bình Ngọc, 234/TTr-THVT ngày 08/11/2024 của trường TH Vĩnh Thực; các trường học cấp THCS tại các Tờ trình số: 41/TTr-THCSHL ngày 30/10/2024 của trường THCS Hoà Lạc, 29/TTr-THCSKL ngày 31/10/2024 của trường THCS Ka Long, 65/TTr-THCSND ngày 30/10/2024 của trường THCS Ninh Dương, 70/TTr-THCSHY ngày 29/10/2024 của trường THCS Hải Yên, 20/TTr-THCSVN ngày 06/11/2024 của trường THCS Vạn Ninh, 20/TTr-THCSHĐ ngày 30/10/2024 của trường THCS Hải Đông, 189a/TTr-THCSHT ngày 30/10/2024 của trường THCS Hải Tiến, 130a/TTr-THCSQN ngày 31/10/2024 của trường THCS Quảng Nghĩa, 157a/TTr-THCSHX ngày 09/11/2024 của trường THCS Hải Xuân, 30/TTr-THCSHH ngày 31/10/2024 của trường THCS Hải Hoà, 25/TTr-THCSTC ngày 10/11/2024 của trường THCS Trà Cổ, 97a/TTr-THCSBN ngày 30/10/2024 của trường THCS Bình Ngọc, 181b/TTr-THCSVT ngày 09/11/2024 của trường THCS Vĩnh Thực; các trường TH&THC tại các Tờ trình số: 40/TTr-TH&THCSBS ngày 27/10/2024 của trường TH&THCS Bắc Sơn, 28/TTr-TH&THCSHS ngày 08/11/2024 của trường TH&THCS Hải Sơn, 28/TTr-TH&THCSVTr ngày 28/10/2024 của trường TH&THCS Vĩnh Trung và bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán kinh phí từ nguồn không tự chủ giữa các trường học theo phụ lục kèm theo Quyết định này (Có chi tiết kèm theo).

Trong đó:

- Điều chỉnh giảm dự toán về đơn vị dự toán cấp I: 1.542.500.000 đồng.
- Điều chỉnh tăng dự toán các trường từ dự toán cấp I: 1.542.500.000 đồng.

Điều 2. Căn cứ vào dự toán được điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc tổ chức quản lý, sử dụng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Các Ông(bà): Phụ trách công tác Kế toán, các bộ phận chuyên môn phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng Tài chính- KH (P/h);
- KBNN Móng Cái (P/h);
- Các đơn vị dự toán trực thuộc (T/h);
- Lưu: VT, TV.

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Hải Long

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Nguồn không tự chủ)

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ - PGD&ĐT ngày 14/11/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên trường	Mã ngành	Kinh phí điều chỉnh	Mã số ĐVSDNS
I	Điều chỉnh giảm dự toán về đơn vị cấp I		(1.542.500.000)	
1	TRƯỜNG MN HOA MAI (Khối mầm non)	071	(41.000.000)	1029584
2	TRƯỜNG MN HỒNG HÀ (Khối mầm non)	071	(15.200.000)	1103449
3	TRƯỜNG MN NINH DƯƠNG (Khối mầm non)	071	(26.400.000)	1029582
4	TRƯỜNG MN TRÀ CỎ (Khối mầm non)	071	(41.500.000)	1031287
5	TRƯỜNG MN BÌNH NGỌC (Khối mầm non)	071	(63.500.000)	1031284
6	TRƯỜNG MN HẢI HÒA (Khối mầm non)	071	(53.500.000)	1031280
7	TRƯỜNG MN HẢI YÊN (Khối mầm non)	071	(28.000.000)	1029583
8	TRƯỜNG MN HẢI TIỀN (Khối mầm non)	071	(53.000.000)	1031286
9	TRƯỜNG MN HẢI ĐÔNG (Khối mầm non)	071	(23.300.000)	1029586
10	TRƯỜNG MN HẢI XUÂN (Khối mầm non)	071	(13.400.000)	1029587
11	TRƯỜNG MN VẠN NINH (Khối mầm non)	071	(7.400.000)	1031283
12	TRƯỜNG MN QUẢNG NGHĨA (Khối mầm non)	071	(89.000.000)	1095054
13	TRƯỜNG MN BẮC SƠN (Khối mầm non)	071	(38.100.000)	1031282
14	TRƯỜNG MN HẢI SƠN (Khối mầm non)	071	(67.000.000)	1031277
15	TRƯỜNG MN VĨNH THỰC (Khối mầm non)	071	(27.000.000)	1095055
16	TRƯỜNG MN VĨNH TRUNG (Khối mầm non)	071	(50.000.000)	1110815
17	TRƯỜNG TH&THCS BẮC SƠN (Khối tiểu học)	072	(406.000.000)	1121948
18	TRƯỜNG TH&THCS HẢI SƠN (Khối tiểu học)	072	(416.700.000)	1128494
19	TRƯỜNG THCS BÌNH NGỌC (Khối THCS)	073	(26.400.000)	1031028
20	TRƯỜNG THCS HẢI TIỀN (Khối THCS)	073	(10.300.000)	1103448
21	TRƯỜNG THCS HẢI ĐÔNG (Khối THCS)	073	(2.900.000)	1031281
22	TRƯỜNG TH&THCS BẮC SƠN (Khối THCS)	073	(13.700.000)	1121948
23	TRƯỜNG TH&THCS HẢI SƠN (Khối THCS)	073	(21.700.000)	1128494
24	TRƯỜNG TH&THCS VĨNH TRUNG (Khối THCS)	073	(7.500.000)	1120947
II	Điều chỉnh tăng dự toán các đơn vị		1.542.500.000	1103449
1	TRƯỜNG TH LÝ TỰ TRỌNG (Khối tiểu học)	072	30.700.000	1031027
2	TRƯỜNG TH ĐÀO PHÚC LỘC (Khối tiểu học)	072	139.000.000	1031036
3	TRƯỜNG TH KA LONG (Khối tiểu học)	072	69.000.000	1128495
4	TRƯỜNG TH NINH DƯƠNG (Khối tiểu học)	072	42.700.000	1031274
5	TRƯỜNG TH TRÀ CỎ (Khối tiểu học)	072	81.300.000	1031031
6	TRƯỜNG TH BÌNH NGỌC (Khối tiểu học)	072	18.000.000	1031035
7	TRƯỜNG TH HẢI HÒA (Khối tiểu học)	072	78.000.000	1031275
8	TRƯỜNG TH HẢI YÊN (Khối tiểu học)	072	140.300.000	1031034

TT	Tên trường	Mã ngành	Kinh phí điều chỉnh	Mã số ĐVSDNS
9	TRƯỜNG TH HẢI TIỀN (Khối tiểu học)	072	20.500.000	1031037
10	TRƯỜNG TH HẢI ĐÔNG (Khối tiểu học)	072	54.800.000	1031032
11	TRƯỜNG TH HẢI XUÂN (Khối tiểu học)	072	90.600.000	1120796
12	TRƯỜNG TH VẠN NINH (Khối tiểu học)	072	47.300.000	1031279
13	TRƯỜNG TH QUẢNG NGHĨA (Khối tiểu học)	072	98.000.000	1031278
14	TRƯỜNG TH VĨNH THỰC (Khối tiểu học)	072	1.000.000	1031038
15	TRƯỜNG TH&THCS VĨNH TRUNG (Khối tiểu học)	072	50.000.000	1120947
16	TRƯỜNG THCS HÒA LẠC (Khối THCS)	073	104.700.000	1030799
17	TRƯỜNG THCS KA LONG (Khối THCS)	073	55.800.000	1031276
18	TRƯỜNG THCS NINH DƯƠNG (Khối THCS)	073	41.400.000	1030796
19	TRƯỜNG THCS TRÀ CỎ (Khối THCS)	073	20.600.000	1031029
20	TRƯỜNG THCS HẢI HÒA (Khối THCS)	073	79.600.000	1030793
21	TRƯỜNG THCS HẢI YÊN (Khối THCS)	073	102.700.000	1030797
22	TRƯỜNG THCS HẢI XUÂN (Khối THCS)	073	46.600.000	1030792
23	TRƯỜNG THCS VẠN NINH (Khối THCS)	073	28.300.000	1030794
24	TRƯỜNG THCS QUẢNG NGHĨA (Khối THCS)	073	35.600.000	1095054
25	TRƯỜNG THCS VĨNH THỰC (Khối THCS)	073	66.000.000	1030798

CHI TIẾT SƠ SAU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Trường	Tổng cộng (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh								Ghi chú (Nội dung chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác)	
			Hỗ trợ CPHT, miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ- CP và NQ của Tỉnh	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP bồi dưỡng giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo NĐ 28	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt báo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2,...		Chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	11.321,60	458,50	495,50	0,00		93,60	36,90	3.136,10	6.052,7	958,80	
I	Khối mầm non	2.684,70	39,2	495,5	-		93,6	-	61,5	1.892,7	102,2	
1	MN HOA MAI	125,00					10,0			115,0		
2	MN HỒNG HÀ	134,80	2,8	1,6			5,0		7,4	118,0		
3	MN NINH DƯƠNG	137,60	4,2	2,4			11,0			120,0		
4	MN TRÀ CỎ	127,50	2,0	1,5			6,0			118,0		
5	MN BÌNH NGỌC	125,50	2,0	1,5			4,0			118,0		
6	MN HẢI HÒA	150,50	2,0	2,5			11,0		13,0	122,0		
7	MN HẢI YÊN	161,00	8,0	6,0			5,3		14,7	127,0		
8	MN HẢI TIỀN	135,00	4,0	4,0			8,0			119,0		
9	MN HẢI ĐỒNG	150,70	7,2	9,0			7,1		8,4	119,0		
10	MN HẢI XUÂN	154,60	2,0				7,6		6,0	119,0	20,0	Bảng biểu dạy nhà học mới
11	MN VẠN NINH	163,60					6,6			112,7	44,3	Mái tôn che nắng khu lớp học cấp 4
12	MN QUANG NGHĨA	152,00		31,0			4,0			117,0		
13	MN BẮC SƠN	370,90	2,0	211,0			3,0			117,0	37,9	01 máy sấy bát, 01 loa kéo, 01 bơm nước
14	MN HẢI SƠN	341,00		223,0			1,0			117,0		
15	MN VINH THỰC	135,00	3,0	2,0			1,0		12,0	117,0		

Dự toán điều chỉnh												
TT	Tên Trường	Tổng cộng (triệu đồng)	Hồ trợ CPHT, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ của Tỉnh	Hồ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền nhân công nấu ăn bán trú	Hồ trợ nuôi dưỡng giáo viên dạy lớp ghép	Hồ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo NĐ 28	Hồ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đất bảo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2...	Chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác	Ghi chú (Nội dung chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác)	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	MN VINH TRUNG	120,00					3,0			117,0		
II	Cấp tiểu học	4.464,50	235,5	-	-		-	14,7	1.884,8	1.747,0	493,0	
1	TH LÝ TƯ TRÔNG	249,70	10,7						100,0	139,0		
2	TH ĐÀO PHÚC LỘC	316,00	10,0						116,0	140,0	50,0	01 bộ thiết bị âm thanh loa máy ngoài trời
3	TH KA LONG	323,00	14,0						175,0	134,0		
4	TH NINH DƯƠNG	312,70	22,7						170,0	120,0		
5	TH TRÀ CỎ	264,30	12,3						104,0	118,0	30,0	01 bộ âm thanh loa máy
6	TH BÌNH NGOC	187,00	7,0						32,0	118,0	30,0	01 bộ âm thanh loa máy
7	TH HẢI HÒA	455,00	23,0						215,0	122,0	95,0	Màn hình led
8	TH HẢI YÊN	442,30	30,3						210,0	122,0	80,0	Sửa chữa sân bê tông thể chất sau nhà học 3 tầng
9	TH HẢI TIỀN	249,50	18,5						107,0	124,0		
10	TH HẢI ĐÔNG	281,80	16,1					14,7	127,0	124,0		
11	TH HẢI XUÂN	364,60	27,6						218,0	119,0		
12	TH VẠN NINH	291,30	8,3						94,0	119,0	70,0	Bảng biểu để phục vụ trường chuẩn quốc gia, sửa chữa nhà vệ sinh học sinh bị ngập từ tầng 3 xuống tầng 2
13	TH QUẢNG NGHĨA	306,00	6,0			89,5			48,5	122,0	40,0	Sửa chữa đường điện 2 pha, đường điện các lớp học
14	TH BẮC SƠN	57,00	6,0							3,0	48,0	03 tivi 75 inch vào các phòng học trực tuyến
15	TH HẢI SƠN	63,30	9,0						51,3	3,0		
16	TH VINH THỨC	193,00	9,0						67,0	117,0		
17	TH VINH TRUNG	108,00	5,0						50,0	3,0	50,0	01 bộ thiết bị âm thanh loa máy ngoài trời
III	Cấp THCS	4.172,40	183,8	-	-		-	22,2	1.189,8	2.413,0	363,6	
I	THCS HÒA LẠC	437,30	9,3						110,0	238,0	80,0	Phá dỡ san gạt, đổ bê tông nền nhà sân trường

TT	Tên Trường	Tổng cộng (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh								Ghi chú (Nội dung chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác)	
			Hỗ trợ CPHT, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ của Tỉnh	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP bồi dưỡng giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TT/LT số 42/2013/TTLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo NĐ 28	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt báo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2,...		Chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	THCS KA LONG	324,00	14,1						112,9	197,0		
3	THCS N DUONG	374,60	19,6						97,0	258,0		
4	THCS TRÀ CỎ	201,00	6,0						67,0	128,0		
5	THCS HẢI HÒA	397,20	33,2						196,0	168,0		
6	THCS BÌNH NGỌC	162,00	9,0						20,0	133,0		
7	THCS HẢI YÊN	322,10	12,3						72,8	142,0	95,0	Màn hình led
8	THCS HẢI TIẾN	261,70	15,0						99,7	147,0		
9	THCS HẢI ĐÔNG	195,50	13,5						54,0	128,0		
10	THCS HẢI XUÂN	283,60	12,6						124,0	147,0		
11	THCS VẠN NINH	202,30	8,3						50,0	124,0	20,0	01 bộ âm thanh loa máy
12	THCS QUẢNG NGHĨA	281,00	8,8					22,2	29,0	126,0	95,0	Màn hình led
13	THCS BẮC SƠN	164,30	6,3						40,0	118,0		
14	THCS HẢI SƠN	171,30	8,0						45,3	118,0		
15	THCS VĨNH THỰC	239,00	2,4						45,0	118,0	73,6	Bảng biểu phòng chuyên môn, sơn bao loan trước cổng trường, mặt trước sân khấu; sửa chữa sơn bồn hoa ghế đá phục vụ trường chuẩn quốc gia
16	THCS VĨNH TRUNG	155,50	5,4						27,1	123,0		



 HANOI ★ HN/N 5/2020

DỰ TOÁN ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 221/QĐ-PGD&ĐT; 222/QĐ-PGD&ĐT; 63/QĐ-PGD&ĐT

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ - PGD&ĐT ngày 14/11/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên trường	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó							
			Hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ 22, NQ 91	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248, ND 105	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP BD giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo ND 28	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt báo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2, ...
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	11.321,6	799	1.188	300	54	104	65	2.727	6.084,6
I	Cấp học MN	3.322	151	688	-	-	104	-	462	1.917,0
1	MN HOA MAI	166	10	5			10		8	133,0
2	MN HỒNG HÀ	150	10	6			5		11	118,0
3	MN NINH DƯƠNG	164	10	10			11		13	120,0
4	MN TRÀ CỎ	169	5	5			6		35	118,0
5	MN BÌNH NGỌC	189	10	7			4		50	118,0
6	MN HẢI HÒA	204	15	16			11		40	122,0
7	MN HẢI YÊN	189	10	8			9		35	127,0
8	MN HẢI TIỀN	188	10	11			8		40	119,0
9	MN HẢI ĐÔNG	174	10	10			9		26	119,0
10	MN HẢI XUÂN	168	5	5			8		31	119,0
11	MN VẠN NINH	171	8	7			7		30	119,0
12	MN QUẢNG NGHĨA	241	10	60			4		50	117,0
13	MN BẮC SƠN	409	9	260	-		3		20	117,0
14	MN HẢI SƠN	408	9	260	-		2		20	117,0
15	MN VĨNH THỰC	162	10	11			4		20	117,0
16	MN VĨNH TRUNG	170	10	7			3		33	117,0
II	Cấp tiểu học	4.326	336	500	300	45	-	20	1.378	1.747,0
1	TH LÝ TỰ TRỌNG	219	20	-					60	139,0
2	TH ĐÀO PHÚC LỘC	177	10	-					27	140,0
3	TH KA LONG	254	20						100	134,0
4	TH NINH DƯƠNG	270	20	-					130	120,0
5	TH TRÀ CỎ	183	15	-					50	118,0
6	TH BÌNH NGỌC	169	15	-					36	118,0
7	TH HẢI HÒA	377	35	-				20	200	122,0
8	TH HẢI YÊN	302	30	-					150	122,0
9	TH HẢI TIỀN	229	25	-					80	124,0
10	TH HẢI ĐÔNG	227	18	-					85	124,0
11	TH HẢI XUÂN	274	25	-					130	119,0
12	TH VẠN NINH	244	25	-					100	119,0
13	TH QUẢNG NGHĨA	208	11	-		45			30	122,0
14	TH BẮC SƠN	463	20	250	150				40	3,0

TT	Tên trường	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó							
			Hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ 22, NQ 91	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248, NĐ 105	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP BD giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo ND 28	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt bảo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2, ...
15	TH HẢI SƠN	480	22	250	150				55	3,0
16	TH VINH THỰC	192	15	-					60	117,0
17	TH VINH TRUNG	58	10	-					45	3,0
III	Cấp THCS	3.674	312	-	-	9	-	45	887	2.420,6
1	THCS HÒA LẠC	333	20	-					75	237,6
2	THCS KÀ LONG	268	20	-					45	203,2
3	THCS N DƯƠNG	333	25	-					50	258,2
4	THCS TRÀ CỎ	180	12	-					40	128,4
5	THCS HẢI HÒA	318	40	-					110	167,6
6	THCS BÌNH NGỌC	188	20	-					35	133,4
7	THCS HẢI YÊN	219	15	-					62	142,4
8	THCS HẢI TIỀN	272	15	-					110	147,0
9	THCS HẢI ĐÔNG	198	25	-					45	128,4
10	THCS HẢI XUÂN	237	20	-					70	147,0
11	THCS VẠN NINH	174	10	-					40	124,0
12	THCS QUẢNG NGHĨA	245	30	-		9		25	55	126,4
13	THCS BẮC SƠN	178	20	-	-				40	118,0
14	THCS HẢI SƠN	193	20	-	-			20	35	118,0
15	THCS VINH THỰC	173	10	-					45	118,0
16	THCS VINH TRUNG	163	10	-					30	123,0

CHI TIẾT TẶNG, GIÁM DƯ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHĐ & Đ.T. ngày 14/11/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Trường	Tổng cộng (triệu đồng)	Chi tiết tặng, giám dự toán										Ghi chú (Nội dung chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác)
			Hỗ trợ CPHT, miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và NQ của Tỉnh	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP bồi dưỡng giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T.TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo NĐ 28	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt báo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2,....	Chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng số	0,00	340,50	692,50	300,00	-35,50	10,40	28,10	-409,10	31,90	-958,80		
I	Khối mầm non	637,30	111,80	192,50	0,00	0,00	10,40	0,00	400,50	24,30	-102,20		
1	MN HOA MAI	41,00	10,0	5,0	-	-	-	-	8,0	18,0	-		
2	MN HỒNG HÀ	15,20	7,2	4,4	-	-	-	-	3,6	-	-		
3	MN NINH DƯƠNG	26,40	5,8	7,6	-	-	-	-	13,0	-	-		
4	MN TRÀ CỎ	41,50	3,0	3,5	-	-	-	-	35,0	-	-		
5	MN BÌNH NGỌC	63,50	8,0	5,5	-	-	-	-	50,0	-	-		
6	MN HẢI HÒA	53,50	13,0	13,5	-	-	-	-	27,0	-	-		
7	MN HẢI YÊN	28,00	2,0	2,0	-	-	3,7	-	20,3	-	-		
8	MN HẢI TIỀN	53,00	6,0	7,0	-	-	-	-	40,0	-	-		
9	MN HẢI ĐỒNG	23,30	2,8	1,0	-	-	1,9	-	17,6	-	-		
10	MN HẢI XUÂN	13,40	3,0	5,0	-	-	0,4	-	25,0	-	(20,0)	Bảng biểu dây nhà học mới	
11	MN VẠN NINH	7,40	8,0	7,0	-	-	0,4	-	30,0	6,3	(44,3)	Mái tôn che nắng khu lớp học cấp 4	
12	MN QUẢNG NGHĨA	89,00	10,0	29,0	-	-	-	-	50,0	-	-		
13	MN BẮC SƠN	38,10	7,0	49,0	-	-	-	-	20,0	-	(37,9)	01 máy sấy bát, 01 loa kéo, 01 bơm nước	
14	MN HẢI SƠN	67,00	9,0	37,0	-	-	1,0	-	20,0	-	-		
15	MN VINH THỰC	27,00	7,0	9,0	-	-	3,0	-	8,0	-	-		



Chi tiết tăng, giảm dự toán												
TT	Tên Trường	Tổng cộng (trệu đồng)	Hỗ trợ CPHT, miễn, giảm học phí theo ND	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP bồi dưỡng giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T.TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đất bảo trường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2....	Chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	MN VINH TRUNG	50,00	10,0	7,0	-	-	-	-	33,0	-	-	
II	Cấp tiểu học	-138,50	100,50	500,00	300,00	-44,50	0,00	5,30	-506,80	0,00	-493,00	
1	TH LÝ TỰ TRỌNG	-30,70	9,3	-	-	-	-	-	(40,0)	-	-	
2	TH ĐÀO PHÚC LỘC	-139,00	-	-	-	-	-	-	(89,0)	-	(50,0)	01 bộ thiết bị âm thanh loa máy ngoài trời
3	TH KA LONG	-69,00	6,0	-	-	-	-	-	(75,0)	-	-	
4	TH NINH DƯƠNG	-42,70	(2,7)	-	-	-	-	-	(40,0)	-	-	
5	TH TRÀ CỎ	-81,30	2,7	-	-	-	-	-	(54,0)	-	(30,0)	01 bộ âm thanh loa máy
6	TH BÌNH NGỌC	-18,00	8,0	-	-	-	-	-	4,0	-	(30,0)	01 bộ âm thanh loa máy
7	TH HAI HÒA	-78,00	12,0	-	-	-	-	20,0	(15,0)	-	(95,0)	Màn hình led
8	TH HAI YÊN	-140,30	(0,3)	-	-	-	-	-	(60,0)	-	(80,0)	Sửa chữa sân bê tông thể chất sau nhà học 3 tầng
9	TH HAI TIỀN	-20,50	6,5	-	-	-	-	-	(27,0)	-	-	
10	TH HAI ĐÔNG	-54,80	1,9	-	-	-	-	(14,7)	(42,0)	-	-	
11	TH HAI XUÂN	-90,60	(2,6)	-	-	-	-	-	(88,0)	-	-	
12	TH VẠN NINH	-47,30	16,7	-	-	-	-	-	6,0	-	(70,0)	Bảng biểu đề phục vụ trường chuẩn quốc gia, sửa chữa nhà vệ sinh học sinh bị ngập từ tầng 3 xuống tầng 2
13	TH QUẢNG NGHĨA	-98,00	5,0	-	-	(44,5)	-	-	(18,5)	-	(40,0)	Sửa chữa đường điện 2 pha, đường điện các lớp học
14	TH BẮC SƠN	406,00	14,0	250,0	150,0	-	-	-	40,0	-	(48,0)	03 tivi 75 inch vào các phòng học trực tuyến
15	TH HAI SƠN	416,70	13,0	250,0	150,0	-	-	-	3,7	-	-	
16	TH VINH THỰC	-1,00	6,0	-	-	-	-	-	(7,0)	-	-	
17	TH VINH TRUNG	-50,00	5,0	-	-	-	-	-	(5,0)	-	(50,0)	01 bộ thiết bị âm thanh loa máy ngoài trời
III	Cấp THCS	-498,80	128,20	0,00	0,00	9,00	0,00	22,80	-302,80	7,60	-363,60	
I	THCS HÒA LẠC	-104,70	10,7	-	-	-	-	-	(35,0)	(0,4)	(80,0)	Phá dỡ san gạt, đổ bê tông bồn hoa sân trường

TT	Tên Trường	Tổng cộng (triệu đồng)	Chi tiết tăng, giảm dự toán										Ghi chú (Nội dung chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác)
			Hỗ trợ CPHT, miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/N Đ-CP và NQ của Tỉnh	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204, NQ 248	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	KP bồi dưỡng giáo viên dạy lớp ghép	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, Thông tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/T TLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo NĐ 28	Hỗ trợ chi bảo vệ, vệ sinh trường, lớp; sửa chữa và duy trì phòng học thông minh; điều tra phổ cập giáo dục; bồi dưỡng giáo viên ôn luyện HSG dự thi cấp tỉnh; đặt báo tường có thư viện đạt chuẩn mức độ 2,...	Chi mua sắm đồ dùng phục vụ học tập; chi sửa chữa nhỏ; chi khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
2	THCS KA LONG	-55,80	5,9	-	-	-	-	-	(67,9)	6,2	-		
3	THCS N DƯƠNG	-41,40	5,4	-	-	-	-	-	(47,0)	0,2	-		
4	THCS TRÀ CỎ	-20,60	6,0	-	-	-	-	-	(27,0)	0,4	-		
5	THCS HẢI HÒA	-79,60	6,8	-	-	-	-	-	(86,0)	(0,4)	-		
6	THCS BÌNH NGỌC	26,40	11,0	-	-	-	-	-	15,0	0,4	-		
7	THCS HẢI YÊN	-102,70	2,7	-	-	-	-	-	(10,8)	0,4	(95,0)	Màn hình led	
8	THCS HẢI TIỀN	10,30	-	-	-	-	-	-	10,3	-	-		
9	THCS HẢI ĐÔNG	2,90	11,5	-	-	-	-	-	(9,0)	0,4	-		
10	THCS HẢI XUÂN	-46,60	7,4	-	-	-	-	-	(54,0)	-	-		
11	THCS VẠN NINH	-28,30	1,7	-	-	-	-	-	(10,0)	-	(20,0)	01 bộ âm thanh loa máy	
12	THCS QUẢNG NGHĨA	-35,60	21,2	-	-	9,0	-	2,8	26,0	0,4	(95,0)	Màn hình led	
13	THCS BẮC SƠN	13,70	13,7	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	THCS HẢI SƠN	21,70	12,0	-	-	-	-	20,0	(10,3)	-	-		
15	THCS VĨNH THỰC	-66,00	7,6	-	-	-	-	-	-	-	(73,6)	Bảng biểu phòng chuyên môn, sơ đồ loan trước công trường, mặt trước sân khấu; sửa chữa sơn bồn hoa ghê đá phục vụ trường chuẩn quốc gia	
16	THCS VĨNH TRUNG	7,50	4,6	-	-	-	-	-	2,9	-	-		

